

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ QUẢNG TRẠCH

Số: 1224 /QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trách, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất cụ thể và Phương án bồi thường, hỗ trợ để GPMB công trình Đầu tư xây dựng tuyến đường từ Trung tâm huyện đi các xã phía Đông Bắc huyện Quảng Trách (Đợt 3), tại xã Quảng Trách

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUẢNG TRẠCH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình ban hành quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; sửa đổi tại Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất; mức bồi thường chi phí di chuyển tài sản và mức bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mồ mã khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; sửa đổi tại Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 26/02/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình ban hành kèm theo Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Bình Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2020-2024 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Công văn số 169/UBND-NNMT ngày 22/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc áp dụng đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất và mức bồi thường chi phí di chuyển tài sản Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Công văn số 80/UBND-NNMT ngày 14/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn;

Căn cứ Công văn số 945/UBND-NNMT ngày 17/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc thực hiện công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

Căn cứ Quyết định số 2223/QĐ-UBND ngày 24/6/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình (cũ) về việc điều chỉnh chủ trương Đầu tư Dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường từ Trung tâm huyện đi các xã phía Đông Bắc huyện Quảng Trạch;

Căn cứ Thông báo số 1126/TB-UBND ngày 22/12/2025 của UBND xã Quảng Trạch về việc Thông báo thu hồi đất để thực hiện công trình: Đầu tư xây dựng tuyến đường từ Trung tâm huyện đi các xã phía Đông Bắc huyện Quảng Trạch (Đợt 3);

Căn cứ hồ sơ trích đo chỉnh lý địa chính, thống kê kết quả đo đạc khu đất: Đầu tư xây dựng tuyến đường từ Trung tâm huyện đi các xã phía Đông Bắc huyện Quảng Trạch do công ty cổ phần công nghệ Tài nguyên và Môi trường Huy Anh lập ngày 26/7/2023 và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình (cũ) phê duyệt ngày 18/8/2023;

Căn cứ hồ sơ trích đo chỉnh lý địa chính, thống kê kết quả đo đạc khu đất: Đầu tư xây dựng tuyến đường từ Trung tâm huyện đi các xã phía Đông Bắc huyện Quảng Trạch do công ty TNHH đo đạc bản đồ 179 lập ngày 01/10/2024 và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình (cũ) phê duyệt ngày 07/10/2024;

Xét hồ sơ phương án bồi thường, hỗ trợ do Trung tâm Phát triển quỹ đất Quảng Trạch lập và Biên bản thẩm định ngày 29/12/2025 của Tổ thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xã Quảng Trạch;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để GPMB công trình Đầu tư xây dựng tuyến đường từ

Trung tâm huyện đi các xã phía Đông Bắc huyện Quảng Trạch, tại xã Quảng Trạch.

(Chi tiết có Phụ lục I kèm theo)

Điều 2. Phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ để GPMB Đầu tư xây dựng tuyến đường từ Trung tâm huyện đi các xã phía Đông Bắc huyện Quảng Trạch (Đợt 3), cụ thể:

1. Tổng diện tích đất thu hồi **13.226,8 m²** đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng:

- Tổng diện tích đất hộ gia đình cá nhân sử dụng trong phạm vi quy hoạch: 1.533,9 m². Trong đó:

+ Đất ở tại nông thôn (ONT): 1,7 m².

+ Đất trồng cây hàng năm (HNK): 1.532,2 m².

- Tổng diện tích đất tổ chức quản lý thuộc phạm vi quy hoạch: 11.692,9 m². Trong đó:

+ Diện tích đất giao thông (DGT): 8.848,1 m².

+ Diện tích đất thủy lợi (DTL): 1.597,9 m².

+ Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (NTD): 1.246,9 m².

2. Tổng số tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi: 01 tổ chức (UBND xã Quảng Trạch) và 14 hộ gia đình, cá nhân.

3. Tổng số hộ gia đình, cá nhân có tài sản bị ảnh hưởng: 14 hộ gia đình, cá nhân.

4. Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Ngoài việc hỗ trợ bằng tiền theo quy định tại Khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai 2024): Không.

5. Phương án bố trí tái định cư: Không.

6. Phương án di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi: Không.

7. Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi thu hồi: Không.

8. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: **2.347.527.988 đồng** (Bằng chữ: Hai tỷ, ba trăm bốn mươi bảy triệu, năm trăm hai mươi bảy nghìn, chín trăm tám mươi tám đồng).

Trong đó:

- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 2.316.954.506 đồng

+ Bồi thường về đất: 1.432.858.770 đồng;

+ Bồi thường, hỗ trợ về tài sản trên đất: 619.574.416 đồng;

+ Các khoản hỗ trợ: 264.521.320 đồng.

(Chi tiết có Phụ lục II kèm theo)

- Chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 30.573.482 đồng.

(Chi tiết có Phụ lục III kèm theo)

9. Nguồn vốn thực hiện: Nguồn vốn đầu tư công trung hạn Ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025: 17.500 triệu đồng và Ngân sách huyện giai đoạn 2021-2025: 10.000 triệu đồng.

Điều 3. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất có trách nhiệm niêm yết công khai Quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

2. Trung tâm Phát triển quỹ đất phối hợp với UBND xã Quảng Trạch, Ban QLDA ODA Quảng Trạch chi trả số tiền đã phê duyệt cho các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng kịp thời và đúng quy định.

3. Văn phòng HĐND và UBND xã có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Trang thông tin điện tử của UBND xã.

4. Trách nhiệm của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất, UBND xã Quảng Trạch nhận tiền bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất Quảng Trạch; Thủ trưởng các ban ngành có liên quan và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND xã;
- Trang TTĐT xã;
- Lưu: VT, KT.



CHỦ TỊCH

Trần Quang Trung

PHỤ LỤC I

Giá đất cụ thể tính tiền bồi thường cho hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện công trình Đầu tư xây dựng tuyến đường từ Trung tâm huyện đi các xã phía Đông Bắc huyện Quảng Trạch (cũ), tại xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị

(Kèm theo Quyết định số: 1224/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Quảng Trạch)

TT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Mục đích sử dụng	Diện tích (m ²)	Xã, phường, thị trấn	Vị trí	Giá đất theo QĐ số 15/2025/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình (đ/m ²)	Giá đất cụ thể đề nghị (đ/m ²)	Ghi chú
1	20	83(1)	HNK	533,5	KVNT - KV1	1	489.000	933.300	Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở
2	22	116(1)	HNK	80,4	KVNT - KV1	1	489.000	933.300	Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở
3	22	115(1)	HNK	187,7	KVNT - KV1	1	489.000	933.300	Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở
4	67	55(1)	HNK	200,1	KVNT - KV1	1	489.000	933.300	Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở
5	67	46(1)	HNK	48,9	KVNT - KV1	1	489.000	933.300	Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở
6	67	47(1)	HNK	50,5	KVNT - KV1	1	489.000	933.300	Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở
7	74	34(1)	HNK	80	KVNT - KV1	1	489.000	933.300	Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở
8	74	35(1)	HNK	17,9	KVNT - KV1	1	489.000	933.300	Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở
9	74	39(1)	HNK	24,7	KVNT - KV1	1	489.000	933.300	Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở
10	74	42(1)	HNK	57,3	KVNT - KV1	1	489.000	933.300	Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở
11	74	40(1)	HNK	25,2	KVNT - KV1	1	489.000	933.300	Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở

TT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Mục đích sử dụng	Diện tích (m ²)	Xã, phường, thị trấn	Vị trí	Giá đất theo QĐ số 15/2025/QĐ- UBND ngày 20/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình (đ/m ²)	Giá đất cụ thể đề nghị (đ/m ²)	Ghi chú
12	74	44(1)	HNK	111,1	KVNT - KV1	1	489.000	933.300	Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở
13	74	44(2)	HNK	12,1	KVNT - KV1	1	489.000	933.300	Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở
14	67	42(1)	HNK	82,7	KVNT - KV1	1	489.000	933.300	Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở
15	74	32(1)	HNK	20,1	KVNT - KV1	1	489.000	933.300	Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở
16	20	16(8)	CLN	219,7	Xã Quảng Trạch	1	46.000	46.000	Xã Quảng Hưng (cũ)
17	67	29(1)	CLN	310,9	Xã Quảng Trạch	1	46.000	46.000	Xã Quảng Hưng (cũ)
Cộng				2.062,8					

Handwritten signature

PHỤ LỤC II

PHƯƠNG ÁN CÔNG KHAI BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐỀ GPMB CÔNG TRÌNH: DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐÀU TỬ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG TỪ TRUNG TÂM HUYỆN ĐI CÁC XÃ PHÍA ĐÔNG BẮC HUYỆN QUẢNG TRẠCH (ĐỢT 3)

(Kèm theo Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Quảng Trạch)

TT	Họ và tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)		Mức hỗ trợ (%)	Thành tiền (đồng)			Tổng cộng (đồng)	
				Đất	Tài sản trên đất		Đất	Tài sản trên đất	Hỗ trợ		
	Danh mục bồi thường, hỗ trợ										
	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ										
1	Trần Văn Dương ĐC: Thôn Tú loan 2, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị - CCCD số: 044177001766							1.432.858.770	619.574.416	264.521.320	2.316.954.506
								497.915.550	184.316.161	88.924.450	771.156.161
A	Bồi thường về đất										
-	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (HNK); thửa đất số 83(1); tờ bản đồ số 20 (Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở)	m ²	533,5	933.300				497.915.550			
B	Bồi thường tài sản trên đất										
* -	Tài sản nằm trên thửa đất số 83(1); tờ bản đồ số 20; đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)										
-	Sân bê tông M200 KT: 10,4m x 4,6m x 0,2m	m ³	9,5680		1.760.000				16.839.680		
-	Thành xây blo (áp giá tường gạch ống) KT1: 10,4m x 0,2m x 0,4m x 4 thành KT2: 0,2m x 0,4m x 4,6m x 4 thành	m ³	4,80		1.601.000				7.684.800		
-	Trụ công ốp gạch men, lõi BTCT KT: 3,m x 0,6m x 0,6m x 2 trụ										
+	Lõi trụ BTCT KT: 3,8m x 0,2m x 0,2m x 2 trụ	m ³	0,304		8.399.000				2.553.296		
+	Trụ công xây gạch tô trát hoàn chỉnh: KT: (3,2m x 0,6m x 0,6m x 2 trụ) - (3,2m x 0,2m x 0,2m x 2 trụ)	m ³	2,0480		1.691.000				3.463.168		
+	Ốp trụ gạch men KT: 2,4m x 0,6m x 4 mặt x 2 trụ	m ²	11,520		322.000				3.709.440		
+	Rá trụ đổ bằng BTCT: KT: 1,2m x 1,2m x 0,4m x 2 rá trụ	m ³	1,152		4.470.000				5.149.440		

-	Móng xây đá hộc xanh KT: 1,4m x 0,4m x 1m	m ³	5,600		1.132.000				6.339.200	
-	Công sắt có trang trí hoa văn KT: 2,4m x 1,4m x 2 cánh	m ²	6,720		1.030.000				6.921.600	
-	Hàng rào dây kẽm gai cọc BTCT cao 1,4m	m	103,5		136.000				14.076.000	
-	Mái che lợp tôn, sườn khung sắt, trụ BT cốt thép, nền đổ bê tông sạn ngang dày 10cm, trên láng xi măng; KT: 7,3m x 3,5m	m ²	25,55		761.000				19.443.550	
-	Bê chứa nước xây gạch KT: 1,5m x 1,5m x 1m	m ³	2,25		973.000				2.189.250	
+	Đáy BTCT KT: 1,1m x 1,1m x 0,2m	m ³	0,24		6.683.000				1.617.286	
+	Trừ phần nền không đổ bê tông sạn ngang dày 10cm KT: 1,5m x 1,5m	m ²	2,25		-208.000				-468.000	
-	Thành xây gạch chỉ KT1: 2,8m x 0,2m x 1,3m KT2: 0,9m x 0,2m x 1,3m	m ³	0,962		1.615.000				1.553.630	
-	Bê xây gạch KT1: 0,8m x 1,3m x 0,5m KT2: 0,5m x 0,5m x 0,5m x 2 bê	m ³	0,770		1.259.000				969.430	
-	Tấm đan BTCT KT: 0,4m x 0,6m x 0,05m x 33 tấm	m ³	0,3960		6.683.000				2.646.468	
-	Sân BT sạn ngang trên có lát gạch men KT1: 5,9m x 0,8m KT2: 5m x 0,8m x 3 sân	m ²	16,720		208.000				3.477.760	
+	Cộng phần lát gạch men Ceramic KT1: 5,9m x 0,8m KT2: 5m x 0,8m x 3 sân	m ²	16,720		198.000				3.310.560	
-	Phượng trồng > 4 năm	Cây	2		198.900				397.800	
-	Sanh cao > 2m Ø < 10cm (Cây từ đường kính 8cm <Φ ≤ 12 cm)	Cây	11		270.000				2.970.000	
-	Sanh Ø 10cm - 30cm (Cây đường kính Φ > 12 cm đến ≤ 30 cm)	Cây	5		545.000				2.725.000	
-	Hoa sữa trồng > 4 năm	Cây	2		198.900				397.800	
-	Cây loại cao 2m Ø < 10cm (Cây từ đường kính 8cm <Φ ≤ 12 cm)	Cây	3		540.000				1.620.000	
-	Hoa giấy trồng > 4 năm, cao ≥ 4m (Cây đã leo giàn có chiều cao ≥ 4m)	Cây	2		400.000				800.000	

-	Hoa hồng (cây cảnh dạng bụi trồng > 1 năm)	Bụi	55		29.700				1.633.500
-	Sung Ø > 15cm	Cây	2		179.200				358.400
-	Cau cảnh dạng bụi > 3 cây, chiều cao < 2m	Bụi	3		179.200				537.600
-	Cau cảnh dạng bụi > 3 cây, chiều cao > 2m	Bụi	4		354.700				1.418.800
-	Mãng cầu có quả (Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 6)	Cây	9		206.700				1.860.300
-	Bưởi có quả ổn định (Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 8)	Cây	2		1.999.500				3.999.000
-	Đào trồng từ 1 - 3 năm chưa định hình bộ tán lá (Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3)	Cây	2		245.500				491.000
-	Chè trồng > 2 năm đến < 10 năm (Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 11)	Bụi	15		67.600				1.014.000
-	Sim cây từ 1 năm đến 3 năm	Bụi	5		134.800				674.000
-	Cây cọ trồng > 3 năm	Cây	2		55.600				111.200
-	Huê Ø > 5cm - Ø ≤ 10cm (Cây đường kính 8cm < Ø ≤ 10cm)	Cây	17		155.400				2.641.800
-	Dừa sấp ra quả > 5 năm (Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 6)	Cây	11		427.100				4.698.100
-	Xoài có quả ổn định (Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 8)	Cây	6		1.428.600				8.571.600
-	Xoài trồng 1 - 3 năm chưa định hình bộ tán lá (Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3)	Cây	27		257.700				6.957.900
-	Keo Ø > 5cm - Ø ≤ 10cm (Cây đường kính 6cm < Ø ≤ 8cm)	Cây	120		26.500				3.180.000
-	Keo Ø > 10cm - Ø ≤ 15cm (Cây đường kính 12cm < Ø ≤ 15cm)	Cây	78		34.000				2.652.000
-	Bàng trồng > 4 năm	Cây	3		198.900				596.700
-	Sả (năng suất 0,424kg/m ²) KT1: 6m x 9m KT2: 4m x 10m	kg	39,86		19.200				765.235
-	Đình lăng trồng > 1 năm (cây cảnh dạng bụi)	Bụi	15		29.700				445.500
-	Cống thoát nước								
+	Móng xây đá hộc xanh KT: 4,2m x 0,4m x 1,2m	m ³	2,016		1.132.000				2.282.112
+	Tấm đan BTCT KT: 4,2m x 1,3m x 0,2m	m ³	1,092		6.683.000				7.297.836
+	Nền bê tông M200 KT: 4,2m x 1,3m x 0,2m	m ³	1,092		1.760.000				1.921.920
*	Tai công:								

-	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (HNK); thửa đất số 116(1); tờ bản đồ số 22 (Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở)	m ²	80,4	933.300					75.037.320			
B	<u>Bồi thường tài sản trên đất</u>											
*	<u>Tài sản nằm trên thửa đất số 116(1); tờ bản đồ số 22; đất trồng cây hàng năm khác (BHK)</u>											
-	Ống buy công Ø > 500, dài 0,8m/ống (Ống cống BTCT đường kính 600mm)	m	4,80	766.000					3.676.800			
-	Nền đổ BT sạt ngang trên láng xi măng dày 10cm KT: 6m x 1,2m	m ²	7,20	208.000					1.497.600			
-	Hàng rào xây gạch, bổ trụ 220x220, trang trí hoàn thiện đơn giản cao 1,4m	m	6,40	1.148.000					7.347.200			
-	Chòi mời loại Φ > 10cm (Chòi mời 10cm < Φ ≤ 15cm)	Cây	2	1.775.000					3.550.000			
*	<u>Tài sản trên thửa đất số 115; tờ bản đồ số 22; của ông Hồ Sỹ Tùng do ông Bùi Ngọc Thân tạo lập</u>											
-	Vú sữa đã ra quả (Vú sữa năm thứ 4 đến hết năm thứ 6)	Cây	2	1.928.600					3.857.200			
-	Xoan Φ > 10cm đến Φ ≤ 15cm (Cây đường kính 12cm < Φ ≤ 15cm)	Cây	15	34.000					510.000			
-	Mưng loại Φ > 10 cm đến ≤ 30 cm (Cây đường kính Φ > 12 cm đến ≤ 30 cm)	Cây	2	1.090.000					2.180.000			
-	Nhãn loại đã có hoa, có quả ổn định (Nhãn cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 10)	Cây	1	3.615.900					3.615.900			
-	Mãng cầu có quả (Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 6)	Cây	1	206.700					206.700			
-	Mít sập có quả, trồng > 5 năm (Mít trồng năm thứ 4 đến hết năm thứ 6)	Cây	1	2.424.700					2.424.700			
*	<u>Tài sản trên thửa đất số 31(1); tờ bản đồ số 23; đất giao thông (DGT) do UBND xã Quảng Hưng quản lý</u>											
-	Keo Φ > 5cm đến Φ ≤ 10cm (Cây đường kính 6cm < Φ ≤ 8cm)	Cây	76	26.500					2.014.000			
C	<u>Các khoản hỗ trợ</u>											
-	Hỗ trợ làm thủ tục chính lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 116, tờ bản đồ số 22	Giấy	1	400.000					400.000			400.000

-	Hỗ trợ ổn định sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất có đủ điều kiện được bồi thường về đất (mức hỗ trợ bằng 10% giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở trong bảng giá đất của UBND tỉnh. Thửa đất thuộc Khu vực nông thôn, khu vực 1 - vị trí 1, tại xã Quảng Hưng (cũ): $50\% \times 978.000 \text{ đồng/m}^2 = 489.000 \text{ đồng/m}^2$).	m ²	80,4				489.000	10%			3.931.560	
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở bị thu hồi tại thửa đất số 116(1), tờ bản đồ số 22 (mức hỗ trợ bằng 0,2 lần giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở trong bảng giá đất của UBND tỉnh. Thửa đất thuộc Khu vực nông thôn, khu vực 1 - vị trí 1, tại xã Quảng Hưng (cũ): $(50\% \times 978.000 \text{ đồng/m}^2) \times 0,2 = 97.800 \text{ đồng/m}^2$).	m ²	80,4	933.300			97.800				7.863.120	
3	Hồ Sỹ Tùng ĐC: Xã Hoà Trạch, tỉnh Quảng Trị CCCD số: 044087004521									175.180.410	46.745.590	232.212.000
A	Bồi thường về đất											
-	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK); thửa đất số 115(1); tờ bản đồ số 22 (Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở)	m ²	187,7							175.180.410		
B	Bồi thường tài sản trên đất											
*	<u>Tài sản nằm trên thửa đất số 115(1); tờ bản đồ số 22; đất trồng cây hàng năm khác (BHK)</u>											
-	Hàng rào dây kẽm gai cọc BTCT cao 1,4m	m	38			136.000					5.168.000	
-	Hàng rào dây kẽm gai cọc gỗ N2 cao 1,4m	m	21			90.000					1.890.000	
-	Xoan $\Phi > 10\text{cm}$ đến $\Phi \leq 15\text{cm}$ (Cây đường kính $12\text{cm} < \Phi \leq 15\text{cm}$)	Cây	18			34.000					612.000	
-	Mung loại $\Phi > 10\text{cm}$ đến $\leq 30\text{cm}$ (Cây đường kính $\Phi > 12\text{cm}$ đến $\leq 30\text{cm}$)	Cây	1			1.090.000					1.090.000	
-	Tre bụi $> 20\text{-}30\text{cm}$ (Bụi từ 20 cây đến < 30 cây)	Bụi	1			181.700					181.700	
-	Mãng cầu có quả (Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 6)	Cây	1			206.700					206.700	
-	Xoan $\Phi > 15\text{cm}$ đến $\Phi \leq 25\text{cm}$ (Cây đường kính $20\text{cm} < \Phi \leq 25\text{cm}$)	Cây	4			284.400					1.137.600	
C	Các khoản hỗ trợ											
-	Hỗ trợ làm thủ tục chính lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 115, tờ bản đồ số 22	Giấy	1				400.000				400.000	

-	Hỗ trợ ổn định đời sống khi thu hồi từ 15-30% diện tích đất nông nghiệp và không phải di chuyển chỗ ở. (Cụ thể thu hồi 23,55% đất nông nghiệp) Mức hỗ trợ bằng 30Kg gạo X giá gạo X số tháng hỗ trợ X số nhân khẩu. = 30kg x đơn giá x 3tháng x 11khẩu.	Kg	990,0				19.000		18.810.000	
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất có đủ điều kiện được bồi thường về đất (mức hỗ trợ bằng 10% giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở trong bảng giá đất của UBND tỉnh. Thửa đất thuộc Khu vực nông thôn, khu vực 1 - vị trí 1, tại xã Quảng Hưng (cũ): 50% x 978.000 đồng/m ² = 489.000 đồng/m ²).	m ²	187,7				489.000	10%	9.178.530	
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi tại thửa đất số 115(1), tờ bản đồ số 22 (mức hỗ trợ bằng 0,2 lần giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở trong bảng giá đất của UBND tỉnh. Thửa đất thuộc Khu vực nông thôn, khu vực 1 - vị trí 1, tại xã Quảng Hưng (cũ): (50% x 978.000 đồng/m ²) x 0,2 = 97.800 đồng/m ²).	m ²	187,7				97.800		18.357.060	
4	Nguyễn Thanh Vui ĐC: Thôn Tú Loan 3, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị - CCCD số: 044067004809								29.354.670	304.590.780
A	Bồi thường về đất									
-	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK); thửa đất số 55(1); tờ bản đồ số 67 (Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở)	m ²	200,1	933.300				186.753.330	88.482.780	
B	Bồi thường tài sản trên đất									
* -	Tài sản nằm trên thửa đất số 55(1); tờ bản đồ số 67; đất trồng cây hàng năm khác (BHK)									
-	Sanh loại Φ > 30 cm	Cây	3				1.370.000		4.110.000	
-	Mít trồng từ 3- 5 năm (Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 6)	Cây	2				2.424.700		4.849.400	
-	Xoài loại có quả ổn định (Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 8)	Cây	2				1.428.600		2.857.200	
-	Keo Φ > 15cm đến Φ ≤ 25cm (Cây đường kính 15cm < Φ ≤ 20cm)	Cây	35				158.000		5.530.000	

-	Keo $\Phi > 5\text{cm}$ đến $\Phi \leq 10\text{cm}$ (Cây đường kính 6cm < $\Phi \leq 8\text{cm}$)	Cây	21								556.500			
-	Mưng loại cao 2m $\Phi \leq 10\text{cm}$ (Cây từ đường kính 8cm < $\Phi \leq 12\text{cm}$)	Cây	3			26.500					1.620.000			
-	Mãng cầu cây đã ra quả (Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 6)	Cây	7			206.700					1.446.900			
-	Xoan $\Phi > 15\text{cm}$ đến $\Phi \leq 25\text{cm}$ (Cây đường kính 20cm < $\Phi \leq 25\text{cm}$)	Cây	11			284.400					3.128.400			
-	Bàng lẵng trồng > 4 năm	Cây	7			198.900					1.392.300			
-	Giếng khoan vùng đất cát	Cái	2			1.800.000					3.600.000			
-	Hàng rào dây kẽm gai cọc BTCT cao 1,4m	m	22			136.000					2.992.000			
-	Hàng rào xây blo bê tông gạch 220 x 220 kết cấu và trang trí đơn giản cao 1,4m	m	11			1.148.000					12.628.000			
-	Sân bê tông sạn ngang trên lán xi măng dày 10cm KT: 8,6m x 3,6m	m ²	30,960			208.000					6.439.680			
-	Mái che lợp tôn trụ bê tông cốt thép, sườn khung sắt, nền BT lán xi măng KT: 5m x 6m	m ²	30,0			761.000					22.830.000			
-	Cửa công hoa sắt có trang trí hoa văn KT: 2,2m x 3,2m x 2 cánh	m ²	14,08			1.030.000					14.502.400			
C	Các khoản hỗ trợ													
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất có đủ điều kiện được bồi thường về đất (mức hỗ trợ bằng 10% giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở trong bảng giá đất của UBND tỉnh. Thửa đất thuộc Khu vực nông thôn, khu vực 1 - vị trí 1, tại xã Quảng Hưng (cũ): 50% x 978.000 đồng/m ² = 489.000 đồng/m ²).	m ²	200,1			489.000	10%				9.784.890			
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi tại thửa đất số 55(1), tờ bản đồ số 67 (mức hỗ trợ bằng 0,2 lần giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở trong bảng giá đất của UBND tỉnh. Thửa đất thuộc Khu vực nông thôn, khu vực 1 - vị trí 1, tại xã Quảng Hưng (cũ): (50% x 978.000 đồng/m ²) x 0,2 = 97.800 đồng/m ²).	m ²	200,1			97.800					19.569.780			
5	Trịnh Hữu Đại - Người được uỷ quyền Trần Thị Hằng											45.638.370	2.791.210	52.712.480

ĐC: xã Cam Hồng, tỉnh Quảng Trị CCCD số: 044190008857										
A Bồi thường về đất										
-	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK); thửa đất số 46(1); tờ bản đồ số 67 (Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở)	m ²	48,9	933.300					45.638.370	
B Bồi thường tài sản trên đất										
* -	Tài sản nằm trên thửa đất số 46(1); tờ bản đồ số 67; đất trồng cây hàng năm khác (BHK)									
-	Tre bụi 40-50 cây/bụi (Bụi từ 40 cây trở lên)	Bụi	1	363.300					363.300	
-	Bạch đàn $\Phi > 15\text{cm}$ đến $\Phi \leq 25\text{cm}$ (Cây đường kính $20\text{cm} < \Phi \leq 25\text{cm}$)	Cây	9	284.400					2.559.600	
-	Hàng rào dây kẽm gai cọc BTCT cao 1,4m	m	10	136.000					1.360.000	
C Các khoản hỗ trợ										
-	Hỗ trợ làm thủ tục chính lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 46, tờ bản đồ số 67	Giấy	1				400.000			400.000
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất có đủ điều kiện được bồi thường về đất (mức hỗ trợ bằng 10% giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở trong bảng giá đất của UBND tỉnh. Thửa đất thuộc Khu vực nông thôn, khu vực 1 - vị trí 1, tại xã Quảng Hưng (cũ): $50\% \times 978.000 \text{ đồng/m}^2 = 489.000 \text{ đồng/m}^2$).	m ²	48,9				489.000	10%		2.391.210
6 Võ Văn Thắng										
ĐC: Thôn Tú Loan 3, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị - CCCD số: 044078005350										
A Bồi thường về đất										
-	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK); thửa đất số 47(1); tờ bản đồ số 67 (Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở)	m ²	50,5	933.300					47.131.650	
B Bồi thường tài sản trên đất										
* -	Tài sản nằm trên thửa đất số 47(1); tờ bản đồ số 67; đất trồng cây hàng năm khác (BHK)									
-	Hàng rào dây kẽm gai cọc BTCT cao 1,4m	m	15	136.000						2.040.000
-	Sanh loại mới trồng dặm cành < 1 năm	Cây	27	32.000						864.000
-	Sanh loại cao $2\text{m} \Phi \leq 10\text{ cm}$ (Cây từ đường kính 8cm < $\Phi \leq 12\text{ cm}$)	Cây	15	270.000						4.050.000
73.571.760										

-	Xoài trồng từ 1 đến 3 năm chưa định hình bộ tán lá (Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3)	Cây	4		257.700				1.030.800		
-	Mãng cầu đã ra quả (Cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 8)	Cây	3		1.428.600				4.285.800		
-	Xoan $\Phi > 10\text{cm}$ đến $\Phi \leq 15\text{cm}$ (Cây đường kính $12\text{cm} < \Phi \leq 15\text{cm}$)	Cây	25		34.000				850.000		
-	Giếng khoan vùng đất cát	Cái	1		1.800.000				1.800.000		
*	<i>Tài sản nằm trên thửa đất số 29, tờ bản đồ số 74; đất thủy lợi (DTL) do UBND xã Quảng Hưng quản lý</i>										
-	Kèo $\Phi > 2\text{cm}$ đến $\Phi \leq 5\text{cm}$ (Cây đường kính $2\text{cm} < \Phi \leq 4\text{cm}$)	Cây	47		18.900				888.300		
C	Các khoản hỗ trợ										
-	Hỗ trợ làm thủ tục chính lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 35, tờ bản đồ số 74	Giấy	1			400.000				400.000	
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất có đủ điều kiện được bồi thường về đất (mức hỗ trợ bằng 10% giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở trong bảng giá đất của UBND tỉnh. Thửa đất thuộc Khu vực nông thôn, khu vực 1 - vị trí 1, tại xã Quảng Hưng (cũ): $50\% \times 978.000 \text{ đồng/m}^2 = 489.000 \text{ đồng/m}^2$).	m^2	17,9			489.000	10%			875.310	
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi tại thửa đất số 35(1), tờ bản đồ số 74 (mức hỗ trợ bằng 0,2 lần giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở trong bảng giá đất của UBND tỉnh. Thửa đất thuộc Khu vực nông thôn, khu vực 1 - vị trí 1, tại xã Quảng Hưng (cũ): $(50\% \times 978.000 \text{ đồng/m}^2) \times 0,2 = 97.800 \text{ đồng/m}^2$).	m^2	17,9			97.800				1.750.620	
9	Phạm Thị Quyên								23.052.510	2.823.200	4.023.490
	<i>ĐC: Thôn Thanh Lương, Xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị - CCCD số: 044183010619</i>										
A	Bồi thường về đất										
-	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK); thửa đất số 39(1); tờ bản đồ số 74 (Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở)	m^2	24,7	933.300							23.052.510
B	Bồi thường tài sản trên đất										

-	Hỗ trợ làm thủ tục chính lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 42, tờ bản đồ số 74	Giấy	1									400.000		
-	Hỗ trợ ổn định đời sống khi thu hồi từ 15-30% diện tích đất nông nghiệp và không phải di chuyển chỗ ở. (Cụ thể thu hồi 19,29% đất nông nghiệp) Mức hỗ trợ bằng 30Kg gạo X giá gạo X số tháng hỗ trợ X số nhân khẩu. = 30kg x đơn giá x 3tháng x 6khẩu.	Kg	540,0									19.000	10.260.000	400.000
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất có đủ điều kiện được bồi thường về đất (mức hỗ trợ bằng 10% giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở trong bản giá đất của UBND tỉnh. Thửa đất thuộc Khu vực nông thôn, khu vực 1 - vị trí 1, tại xã Quảng Hưng (cũ): 50% x 978.000 đồng/m ² = 489.000 đồng/m ²).	m ²	57,3									489.000	2.801.970	2.801.970
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi tại thửa đất số 42(1), tờ bản đồ số 74 (mức hỗ trợ bằng 0,2 lần giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở trong bản giá đất của UBND tỉnh. Thửa đất thuộc Khu vực nông thôn, khu vực 1 - vị trí 1, tại xã Quảng Hưng (cũ): (50% x 978.000 đồng/m ²) x 0,2 = 97.800 đồng/m ²).	m ²	57,3									97.800	5.603.940	5.603.940
11	Phạm Tuấn Hưng													151.149.807
	ĐC: Thôn Tú Loan 2, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị - CCCD số: 044081007763													3.348.670
A	Bồi thường về đất													21.615.840
-	Đất ở tại nông thôn (ONT); thửa đất số 32(1), tờ bản đồ số 74	m ²	1,7									1.680.300	2.856.510	
-	Đất trồng cây hàng năm khác (HINK); thửa đất số 32(1); tờ bản đồ số 74 (Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở)	m ²	20,1									933.300	18.759.330	
B	Bồi thường tài sản trên đất													
*	Tài sản nằm trên thửa đất số 32(1); tờ bản đồ số 74; đất trồng cây hàng năm khác (BHK)													
-	Mái che lợp tôn, sườn khung sắt trụ BTCT, nền lát gạch men ceramic KT: 7m x 5,9m	m ²	41,30									761.000	31.429.300	

+	Cộng phần nền lát gạch men ceramic KT: 6,6m x 5,5m	m ²	36,30				198.000				7.187.400	
-	Tường rào móng xây đá tường xây gạch, phía trên có hoa sắt vuông, trụ giằng BTCT, chiều cao 2,5m	m	16				1.750.000				28.000.000	
+	Cộng phần tường rào xây cao hơn quy định, cao hơn 0,1m tăng 53.000đ/mđ, (2,5m - 1,8m = 0,7m) cao hơn 0,7m tăng tương ứng 371.000đ/mđ	m	16				371.000				5.936.000	
-	Móng hàng rào xây đá hộc xanh, xây cao hơn quy định KT: 16m x 0,4m x 2m	m ³	12,80				1.132.000				14.489.600	
-	Cửa cổng hoa sắt có trang trí hoa văn KT: 1,6m x 2,5m x 2 cánh	m ²	8,0				1.030.000				8.240.000	
-	Trụ cổng xây gạch lõi trụ BTCT KT: 2,5m x 0,5m x 0,5m x 2 trụ											
+	Phần lõi trụ BTCT KT: 2,5m x 0,2m x 0,2m x 2 trụ	m ³	0,20				8.399.000				1.679.800	
+	Trụ cổng xây gạch tô trát hoàn chỉnh KT: (2,5m x 0,5m x 0,5m x 2 trụ) - (2,5m x 0,2m x 0,2m x 2 trụ)	m ³	1,05				1.691.000				1.775.550	
-	Tấm đan BTCT KT1: 1,1m x 0,12m x 4,5m KT2: 6,7m x 0,12m x 1,1m	m ³	1,47840				6.683.000				9.880.147	
-	Giếng khoan vùng đất cát	Cái	1				1.800.000				1.800.000	
* -	Tài sản nằm trên thửa đất số 29; tờ bản đồ số 74; đất thuê lại (DTL) do UBND xã Quảng Hưng quản lý											
-	Mưng Ø > 30cm	Cây	2				2.740.000				5.480.000	
-	Sanh Ø > 30cm	Cây	3				1.370.000				4.110.000	
-	Mai cảnh đường kính góc > 10cm (Cây đường kính góc từ 10cm đến ≤ 15cm)	Cây	1				2.742.400				2.742.400	
-	Bưởi loại trồng từ 1 đến 3 năm chưa định hình bộ tán lá (Cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3)	Cây	2				317.800				635.600	
* -	Tài sản nằm trên thửa đất số 29(1); tờ bản đồ số 67; đất nghĩa trang nghĩa địa của UBND xã Quảng Hưng quản lý											
-	Cột điện PC.I.7,5-160-3.0	Cột	1				2.799.500				2.799.500	
C	Các khoản hỗ trợ											

-	Hỗ trợ chính lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 32, tờ bản đồ số 74	Giấy	1			400.000				400.000		
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất có đủ điều kiện được bồi thường về đất (mức hỗ trợ bằng 10% giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở trong bảng giá đất của UBND tỉnh. Thửa đất thuộc Khu vực nông thôn, khu vực 1 - vị trí 1, tại xã Quảng Hưng (cũ): $50\% \times 978.000 \text{ đồng/m}^2 = 489.000 \text{ đồng/m}^2$).	m ²	20,1			489.000	10%			982.890		
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi tại thửa đất số 32(1), tờ bản đồ số 74 (mức hỗ trợ bằng 0,2 lần giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở trong bảng giá đất của UBND tỉnh. Thửa đất thuộc Khu vực nông thôn, khu vực 1 - vị trí 1, tại xã Quảng Hưng (cũ): $(50\% \times 978.000 \text{ đồng/m}^2) \times 0,2 = 97.800 \text{ đồng/m}^2$).	m ²	20,1			97.800				1.965.780		
12	Thái Xuân Nhân - vợ Võ Thị An								23.519.160	3.571.200	4.096.840	31.187.200
	<i>ĐC: Thôn Tú Loan 2, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị - CCCD số: 044193003077</i>											
A	Bồi thường về đất											
-	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK); thửa đất số 40(1); tờ bản đồ số 74 (Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở)	m ²	25,2	933.300					23.519.160			
B	Bồi thường tài sản trên đất											
*	<i>Tài sản nằm trên thửa đất số 40(1); tờ bản đồ số 74; đất trồng cây hàng năm khác (BHK)</i>											
-	Xoan $\Phi > 15\text{cm}$ đến $\Phi \leq 25\text{cm}$ (Cây đường kính $20\text{cm} < \Phi \leq 25\text{cm}$)	Cây	5		284.400					1.422.000		
-	Sung loại $\Phi > 15\text{cm}$	Cây	1		179.200					179.200		
-	Bạch đàn $\Phi > 10\text{cm}$ đến $\Phi \leq 15\text{cm}$ (Cây đường kính $12\text{cm} < \Phi \leq 15\text{cm}$)	Cây	5		34.000					170.000		
-	Giếng khoan vùng đất cát	Cái	1		1.800.000					1.800.000		
C	Các khoản hỗ trợ											
-	Hỗ trợ chính lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 40, tờ bản đồ số 74	Giấy	1			400.000					400.000	

-	Hỗ trợ ổn định sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất có đủ điều kiện được bồi thường về đất (mức hỗ trợ bằng 10% giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở trong bảng giá đất của UBND tỉnh. Thửa đất thuộc Khu vực nông thôn, khu vực 1 - vị trí 1, tại xã Quảng Hưng (cũ): $50\% \times 978.000 \text{ đồng/m}^2 = 489.000 \text{ đồng/m}^2$).	m^2	25,2			489.000	10%		1.232.280			
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi tại thửa đất số 40(1), tờ bản đồ số 74 (mức hỗ trợ bằng 0,2 lần giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở trong bảng giá đất của UBND tỉnh. Thửa đất thuộc Khu vực nông thôn, khu vực 1 - vị trí 1, tại xã Quảng Hưng (cũ): $(50\% \times 978.000 \text{ đồng/m}^2) \times 0,2 = 97.800 \text{ đồng/m}^2$).	m^2	25,2			97.800			2.464.560			
13	Võ Ngọc Diệp								114.982.560	2.355.200	18.473.440	135.811.200
	ĐC: Thôn Tú Loan 2, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị - CCCD số: 044096006239											
A	Bồi thường về đất											
-	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK); thửa đất số 44(1); tờ bản đồ số 74 (Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở)	m^2	111,1		933.300					103.689.630		
-	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK); thửa đất số 44(2); tờ bản đồ số 74 (Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở)	m^2	12,1		933.300					11.292.930		
B	Bồi thường tài sản trên đất											
*	Tài sản nằm trên thửa đất số 44(1), 44(2); tờ bản đồ số 74; đất trồng cây hàng năm khác (BHK)											
-	Bạch đàn $\Phi > 15\text{cm}$ đến $\Phi \leq 25\text{cm}$ (Cây đường kính $20\text{cm} < \Phi \leq 25\text{cm}$)	Cây	5		284.400					1.422.000		
-	Xoan $\Phi > 25\text{cm}$ (Cây đường kính $25\text{cm} < \Phi \leq 30\text{cm}$)	Cây	2		347.600					695.200		
-	Keo $\Phi > 10\text{cm} - \Phi \leq 15\text{cm}$ (Cây đường kính $12\text{cm} < \Phi \leq 15\text{cm}$)	Cây	7		34.000					238.000		
C	Các khoản hỗ trợ											
-	Hỗ trợ chính lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 44, tờ bản đồ số 74	Giấy	1								400.000	

-	Hỗ trợ ổn định sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất có đủ điều kiện được bồi thường về đất (mức hỗ trợ bằng 10% giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở trong bảng giá đất của UBND tỉnh. Thửa đất thuộc Khu vực nông thôn, khu vực 1 - vị trí 1, tại xã Quảng Hưng (cũ): $50\% \times 978.000 \text{ đồng/m}^2 = 489.000 \text{ đồng/m}^2$).	m ²	123,2			489.000	10%			6.024.480		
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi tại thửa đất số 44(1) và 44(2) tờ bản đồ số 74 (mức hỗ trợ bằng 0,2 lần giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở trong bảng giá đất của UBND tỉnh. Thửa đất thuộc Khu vực nông thôn, khu vực 1 - vị trí 1, tại xã Quảng Hưng (cũ): $(50\% \times 978.000 \text{ đồng/m}^2) \times 0,2 = 97.800 \text{ đồng/m}^2$).	m ²	123,2			97.800				12.048.960		
14	Võ Thị Kiều Giang ĐC: Thôn Tú Loan 2, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị - CCCD: 044193002335								77.183.910	131.618.718	12.532.090	221.334.718
A	Bồi thường về đất											
-	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK); thửa đất số 42(1); tờ bản đồ số 67 (Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở)	m ²	82,7	933.300					77.183.910			
B	Bồi thường tài sản trên đất											
*	Tài sản trên thửa đất số 42(1); tờ bản đồ số 67; đất trồng cây hàng năm khác (HNK)											
-	Nhà thông thường xung quanh xây gạch cao 2,7m trụ BTCT vì kèo bằng bê tông mái lợp fibro, cửa sắt, nền bê tông láng xi măng KT: 7,4m x 5,5m	m ²	40,70		2.023.000					82.336.100		
-	Mái che lợp fibro, không bao che, nền đổ bê tông sạn ngang dày 10cm trên láng xi măng KT: 2,5m x 5,5m	m ²	13,750		317.000					4.358.750		
-	Sân bên tông sạn ngang dày 10cm trên láng xi măng KT1: 3,6m x 2,6m KT2: 5,4m x 3,3m	m ²	27,180		208.000					5.653.440		
-	Thành xây biô (áp giá xây tường gạch ống) KT: 0,15m x 0,4m x 3,6m	m ³	0,2160		1.601.000					345.816		

-	Cổng sắt có trang trí hoa văn KT1: 1,4m x 1,5m x 2 cánh KT2: 1,8m x 1,7m	m ²	7,26		1.030.000				7.477.800	
-	Sân bê tông sạn ngang trên láng xi măng dày 10cm KT1: 2,8m x 5,5m KT2: 5,9m x 2,6m	m ²	30,74		208.000				6.393.920	
-	Thành xây Biô (áp giá xây tường gạch ống) KT1: 0,15m x 0,4m x 5,5m KT2: 0,15m x 0,4m x 5,9m	m ³	0,6840		1.601.000				1.095.084	
-	Giếng thả buyn BTCT đường kính trong < 1m, nền bê tông láng xi măng	m	3		2.074.000				6.222.000	
-	Đình lăng cây trồng > 1 năm (cao ≥ 0,5m) (cây cảnh dạng bụi)	Cây	7		29.700				207.900	
-	Sim cây từ 1 năm đến 3 năm	Bụi	17		134.800				2.291.600	
-	Khế cây 03 năm tuổi (cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3)	Cây	2		313.500				627.000	
-	Xoài cây 03 năm tuổi (cây từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 3)	Cây	2		257.700				515.400	
-	Mít cây 04 năm tuổi (cây từ năm thứ 4 đến hết năm thứ 6)	Cây	2		2.424.700				4.849.400	
-	Hoa sữa trồng ≥ 4 năm	Cây	1		198.900				198.900	
-	Móng xây đá hộc xanh: KT: 6,4m x 0,4m x 1,2m x 2 móng	m ³	6,144		1.132.000				6.955.008	
-	Cam cây 03 năm tuổi (Cam cây từ năm thứ 2 đến năm thứ 3)	Cây	3		196.000				588.000	
-	Mãng cầu cây 03 năm tuổi (Mãng cầu cây từ năm thứ 2 đến năm thứ 3)	Cây	3		120.100				360.300	
-	Hoa giấy Cây trồng ≥ 4 năm (Hoa giấy cây đã leo giàn có 1m ≤ chiều cao < 4m)	Cây	2		250.000				500.000	
-	Bạch đàn đường kính 2cm < Φ ≤ 4cm	Cây	5		18.900				94.500	
-	Sung cây đường kính Φ > 10 cm đến Φ ≤ 15 cm (Sung cây đường kính 10cm < Φ ≤ 15cm)	Cây	2		119.400				238.800	
-	Hoa ngắn ngày các loại đang nở hoa	Bụi	15		20.600				309.000	
C	Các khoản hỗ trợ									
-	Hỗ trợ chính lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 42, tờ bản đồ số 67	Giấy	1		400.000				400.000	

-	Hỗ trợ ổn định sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất có đủ điều kiện được bồi thường về đất (mức hỗ trợ bằng 10% giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở trong bảng giá đất của UBND tỉnh. Thửa đất thuộc Khu vực nông thôn, khu vực 1 - vị trí 1, tại xã Quảng Hưng (cũ): $50\% \times 978.000 \text{ đồng/m}^2 = 489.000 \text{ đồng/m}^2$).	m ²	82,7		489.000	10%		4.044.030		
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi tại thửa đất số 42(1) tờ bản đồ số 67 (mức hỗ trợ bằng 0,2 lần giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở trong bảng giá đất của UBND tỉnh. Thửa đất thuộc Khu vực nông thôn, khu vực 1 - vị trí 1, tại xã Quảng Hưng (cũ): $(50\% \times 978.000 \text{ đồng/m}^2) \times 0,2 = 97.800 \text{ đồng/m}^2$).	m ²	82,7		97.800			8.088.060		
Tổng								1.432.858.770	619.574.416	2.316.954.506

Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ :

2.316.954.506

đồng

Handwritten signature



PHỤ LỤC III

Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ GPMB thực hiện Công trình đầu tư xây dựng tuyến đường từ Trung tâm huyện đi các xã phía Đông Bắc huyện Quảng Trạch (Đợt 3)

(Kèm theo Quyết định số ~~1224~~ /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Quảng Trạch)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Số lượng chủ thể	Số ngày	Chi phí tổ chức thực hiện			Ghi chú
					Tổng số	Đơn giá	Thành tiền	
I	Nội dung chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định tại điều 87 luật đất đai và điều 27 nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ							9.100.000
1	Tổ chức họp với người có đất, chủ sở hữu tài sản trong khu vực thu hồi để phổ biến, tuyên truyền các chính sách, pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất							475.000
-	Lãnh đạo và cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	2	1	2			
-	Đại diện xã Quảng Trạch (Lãnh đạo UBND, UBMTTQVN và cán bộ địa chính xã Quảng Hưng cũ)	Người/ngày	3	1	3			
-	Đại diện BCS thôn Tú Loan 2,3	Người/ngày	2	1	2	100.000	200.000	Mục c, Khoản 4 Điều 12 Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/04/2016 được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 12/2025/TT-BTC
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	7	1	7	25.000	175.000	Khoản 3 Điều 12 Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/04/2017 được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 12/2025/TT-BTC
-	Chi phí hội trường	Lần	1	1	1	100.000	100.000	
-	Chi phí thuê xe ô tô đi lại	Chuyến	1	1	1		0	
2	Chi niệm yết công khai thông báo thu hồi đất							175.000
-	Lãnh đạo và cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	2	0,5	1			
-	Đại diện xã Quảng Trạch (Lãnh đạo UBND và cán bộ địa chính xã Quảng Hưng cũ)	Người/ngày	2	0,5	1			
-	Đại diện BCS thôn Tú Loan 2,3	Người/ngày	2	0,5	1	100.000	100.000	
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	6	0,5	3	25.000	75.000	
-	Chi phí thuê xe ô tô đi lại	Chuyến	1	0,5	0,5		0	
3	Tiếp nhận ý kiến, tổ chức vận động người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản liên quan thực hiện quyết định thu hồi đất thực hiện dự án							450.000
-	Lãnh đạo và cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	5	1	5			
-	Đại diện xã Quảng Trạch (Lãnh đạo UBND, UBMTTQVN và cán bộ địa chính xã Quảng Hưng cũ)	Người/ngày	3	1	3	0	0	
-	Đại diện BCS thôn Tú Loan 2,3	Người/ngày	2	1	2	100.000	200.000	
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	10	1	10	25.000	250.000	
-	Chi phí phục vụ hội trường	Lần	1	1	1		0	
-	Chi phí thuê xe ô tô	Chuyến	1	1	1		0	
4	Chi điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đối chiếu kết quả với thống kê, phân loại đất theo hồ sơ đo đạc thu hồi đất...							2.200.000

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Số lượng chủ thể	Số ngày	Chi phí tổ chức thực hiện			Ghi chú
					Tổng số	Đơn giá	Thành tiền	
4.1	Chi phát tờ khai, hướng dẫn người bị thiệt hại kê khai các thông tin về thu hồi đất						325.000	
-	Cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	3	1	3			
-	Đại diện BCS thôn Tú Loan 2,3	Người/ngày	2	1	2	100.000	200.000	
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	5	1	5	25.000	125.000	
4.2	Kiểm kê số lượng nhà, công trình, cây trồng, vật nuôi và tài sản khác bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất của từng chủ sở hữu						1.500.000	
-	Cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	4	5	20			
-	Đại diện xã Quảng Trạch (Lãnh đạo UBND và cán bộ địa chính xã Quảng Hưng cũ)	Người/ngày	2	5	10			
	Đại diện BCS thôn Tú Loan 2	Người/ngày	1	4,5	4,5	100.000	450.000	
	Đại diện BCS thôn Tú Loan 3	Người/ngày	1	0,5	0,5	100.000	50.000	
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	8	5	40	25.000	1.000.000	
4.3	Xác định nguồn gốc, thời điểm, chủ sử dụng đất, xác định tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp và nhân khẩu để áp dụng chính sách bồi thường						0	
-	Lãnh đạo và cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	4	1	4			
-	Đại diện xã Quảng Trạch (Lãnh đạo UBND và cán bộ địa chính xã Quảng Hưng cũ)	Người/ngày	2	1	2			
-	Đại diện Công an xã	Người/ngày	1	1	1			
-	Đại diện BCS thôn Tú Loan 2,3	Người/ngày	2	1	2			
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	9	1	9			
-	Chi phí hội trường	Lần	1	1	1			0
4.4	Kiểm tra, đối chiếu giữa tờ khai với kết quả kiểm kê, xác định mức độ thiệt hại với từng đối tượng bị thu hồi đất cụ thể...						375.000	
-	Lãnh đạo và cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	3	1	3			
-	Đại diện xã Quảng Trạch (Lãnh đạo UBND và cán bộ địa chính xã Quảng Hưng cũ)	Người/ngày	2	1	2	0	0	
-	Đại diện BCS thôn Tú Loan 2,3	Người/ngày	2	1	2	100.000	200.000	
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	7	1	7	25.000	175.000	
5	Chi phí tính toán giá trị thiệt hại, lập, công khai, kết thúc công khai, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư...						2.250.000	
5.1	Chi phí tính toán giá trị thiệt hại và lập phương án bồi thường, hỗ trợ						200.000	
-	Lãnh đạo và cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	4	2	8			
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	4	2	8	25.000	200.000	
5.2	Niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ (niêm yết tại UBND xã và nhà văn hóa thôn)						350.000	
-	Lãnh đạo và cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	2	1	2			
-	Đại diện xã Quảng Trạch (Lãnh đạo UBND và phòng kinh tế xã)	Người/ngày	2	1	2			
-	Đại diện BCS thôn Tú Loan 2,3	Người/ngày	2	1	2	100.000	200.000	
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	6	1	6	25.000	150.000	
-	Chi phí thuê xe ô tô	Chuyến	1	1	1			0
5.3	Gửi phương án bồi thường, hỗ trợ và thu phiếu ý kiến về phương án đã công khai (trực tiếp tại các hộ dân)						0	

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Số lượng chủ thể	Số ngày	Chi phí tổ chức thực hiện			Ghi chú
					Tổng số	Đơn giá	Thành tiền	
-	Cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	4	2	8			
-	Đại diện BCS thôn Tú Loan 2,3	Người/ngày	2	2	4		0	
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	6	2	12		0	
5.4	Tổng hợp, phân loại các ý kiến về phương án công khai trước khi họp kết thúc công khai						0	
-	Cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	4	1	4			
-	Đại diện BCS thôn Tú Loan 2,3	Người/ngày	2	1	2		0	
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	6	1	6		0	
5.5	Họp kết thúc công khai Phương án bồi thường, hỗ trợ để giải trình các ý kiến...						525.000	
-	Lãnh đạo và cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	5	1	5			
-	Đại diện xã Quảng Trạch (Lãnh đạo UBND và phòng kinh tế xã)	Người/ngày	2	1	2	0	0	
-	Đại diện BCS thôn Tú Loan 2,3	Người/ngày	2	1	2	100.000	200.000	
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	9	1	9	25.000	225.000	
-	Chi phí phục vụ hội trường	Lần	1	1	1	100.000	100.000	
-	Chi phí thuê xe ô tô	Chuyến	1	1	1		0	
5.6	Hoàn thiện phương án sau khi kết thúc công khai và tiếp thu các ý kiến của các hộ dân						0	
-	Lãnh đạo và cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	5	1	5			
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	5	1	5		0	
5.7	Chi niêm yết quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ (niêm yết tại UBND xã và nhà văn hóa thôn)						425.000	
-	Lãnh đạo và cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	5	1	5			
-	Đại diện xã Quảng Trạch (cán bộ địa chính xã Quảng Hưng cũ và Phòng kinh tế xã)	Người/ngày	2	1	2	0		
-	Đại diện BCS thôn Tú Loan 2,3	Người/ngày	2	1	2	100.000	200.000	
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	9	1	9	25.000	225.000	
-	Chi phí thuê xe ô tô đi lại	Chuyến	1	1	1		0	
5.8	Gửi Quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ (phát trực tiếp cho các hộ dân)						0	
-	Cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	4	2	8			
-	Đại diện BCS thôn Tú Loan 2,3	Người/ngày	2	2	4		0	
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	6	2	12		0	
5.9	Chi phí thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						750.000	
-	Chi phí hỗ trợ cho tổ thẩm định	Người/ngày	6	1	6	100.000	600.000	
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	6	1	6	25.000	150.000	
6	Chi tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định						825.000	
-	Lãnh đạo và cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	5	1	5			
-	Đại diện xã Quảng Trạch (Lãnh đạo UBND và phòng kinh tế xã)	Người/ngày	2	1	2	0	0	
-	Đại diện BCS thôn Tú Loan 2,3	Người/ngày	2	1	2	100.000	200.000	

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Số lượng chủ thể	Số ngày	Chi phí tổ chức thực hiện			Ghi chú		
					Tổng số	Đơn giá	Thành tiền			
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	9	1	9	25.000	225.000			
-	Chi phí phục vụ hội trường	Lần	1	1	1	100.000	100.000			
-	Chi phí thuê xe ô tô đi lại	Chuyến	1	1	1	300.000	300.000			
7	Chi vận động, giải quyết những vướng mắc trong tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định						525.000			
-	Lãnh đạo và cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	5	1	5					
-	Đại diện xã Quảng Trạch (Lãnh đạo UBND và phòng kinh tế xã)	Người/ngày	2	1	2	0	0			
-	Đại diện BCS thôn Tú Loan 2,3	Người/ngày	2	1	2	100.000	200.000			
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	9	1	9	25.000	225.000			
-	Chi phí phục vụ hội trường	Lần	1	1	1	100.000	100.000			
8	Chi phí in ấn, phô tô tài liệu, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc (bưu chính, điện thoại), xăng xe						2.200.000			
8.1	Chi phí in ấn, phô tô tài liệu						500.000			
8.2	Chi phí mua văn phòng phẩm						500.000			
8.3	Chi hỗ trợ tiền điện thoại cán bộ thực hiện	Người	4	1	4		0			
8.4	Chi phí hỗ trợ xăng xe	Người/ngày	4	6	24	50.000	1.200.000			
9	Chi khác có liên quan trực tiếp đến việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						0			
9.1	Lập dự toán, phô tô đóng dấu, trình phương án phục vụ công tác bồi thường hỗ trợ, kiểm tra, phê duyệt của TTPTQĐ						0			
-	Lãnh đạo và cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất	Người/ngày	6	2	12					
-	Chi phí nước uống	Người/ngày	6	2	12		0			
9.2	Chi làm việc với UBND xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan						0			
-	Chi phí làm việc với UBND xã và phòng kinh tế về xác định nguồn gốc sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất bị thu hồi (ngày 09/11/2024)									
-	Chi phí làm việc với phòng kinh tế về thẩm định, phê duyệt phương án									
II	Nội dung chi tiền lương, các khoản đóng góp theo tiền lương và các khoản phụ cấp lương theo chế độ quy định của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư liên quan đến việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định tại khoản 6, điều 27, nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ						21.473.482			
-	Số cán bộ tham gia: 01 lãnh đạo và 04 cán bộ không hưởng lương từ ngân sách									
-	Hệ số lương bình quân: 3,17									
-	Thời gian tham gia thực hiện: 30 ngày									
-	Tiền lương (hệ số lương bình quân: 3,17) cho 4 cán bộ không hưởng lương ngân sách				Người/ngày	3	18	53	336.641	17.673.648
-	Các khoản đóng góp theo lương (BHXH, BHYT, BHTN) cho cán bộ không hưởng lương ngân sách (21.5% lương)				Người/ngày	3	18	53	72.378	3.799.834
TỔNG CỘNG (I+II)							30.573.482			

Bảng chữ: Ba mươi triệu, năm trăm bảy mươi ba nghìn, bốn trăm tám mươi hai đồng/.